

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHỐ WALL
Số 1 Lê Phụng Hiểu - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II năm 2011

Hà Nội, ngày 06 tháng 07 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHỐ WALL

Số 1 Lê Phụng Hiểu - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội

Điện thoại: 04.39367083; Fax: 04.39367082

Mẫu số B01 - CTCK

Ban hành theo T.Tư số 95/2008 /TT -BTC

ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Quý II năm 2011**

Đơn vị: Đồng

TÀI SẢN	MA SỐ	TM	Số cuối kỳ (30/06/2011)	Số đầu năm (01/01/2011)
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		469.928.315.426	473.100.793.874
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(3)	33.835.818.341	153.685.771.128
1. Tiền	111		8.335.818.341	11.685.771.128
2. Các khoản tương đương tiền	112		25.500.000.000	142.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	(5)	419.907.873.289	286.401.630.453
1. Đầu tư ngắn hạn	121		419.943.071.289	294.393.472.591
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(35.198.000)	(7.991.842.138)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.639.856.697	18.462.863.614
1. Phải thu của khách hàng	131		225.073.293	12.605.698.513
2. Trả trước cho người bán	132		2.808.072	60.331.700
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	(6)	1.411.975.332	5.796.833.401
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.544.767.099	14.550.528.679
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.210.391.495	1.455.534.552
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.127.912.615	931.998.457
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	(7)	12.094.891.754	12.097.256.369
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		111.571.235	65.739.301
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		55.215.013.986	60.596.802.933
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		4.678.191.350	6.114.789.068
1. Tài sản cố định hữu hình	221	(8)	3.509.360.271	4.683.051.815
- Nguyên giá	222		7.467.380.048	7.951.331.848
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(3.958.019.777)	(3.268.280.033)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	(9)	1.168.831.079	1.431.737.253
- Nguyên giá	228		2.162.949.300	2.147.949.300
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(994.118.221)	(716.212.047)
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	(10)	44.857.000.000	47.763.000.000

1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		52.743.000.000	52.743.000.000
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		52.743.000.000	52.743.000.000
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
4. Đầu tư dài hạn khác	258		14.950.000.000	14.950.000.000
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(22.836.000.000)	(19.930.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		5.679.822.636	6.719.013.865
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	(11)	1.987.237.272	3.358.462.461
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	(12)	1.705.991.570	1.361.957.610
4. Tài sản dài hạn khác	268		1.986.593.794	1.998.593.794
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		525.143.329.412	533.697.596.807

NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		14.979.595.751	23.585.582.899
I. Nợ ngắn hạn	310		14.979.595.751	23.585.582.899
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		408.143.468	1.941.295.132
3. Người mua trả tiền trước	313		-	41.039.465
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	(13)	253.964.854	362.368.938
5. Phải trả người lao động	315		823.132.796	351.403.364
6. Chi phí phải trả	316		511.104.872	407.779.197
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	318	(15)	5.527.927.869	7.689.808.814
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	(14)	6.739.028.101	8.519.762.485
10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		124.211.126	426.865.839
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		-	3.244.177.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		592.082.665	601.082.665
13. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		510.163.733.661	510.112.013.908
I - Vốn chủ sở hữu	410	(15)	510.163.733.661	510.112.013.908
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		503.000.000.000	503.000.000.000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		8.228.377.171	6.782.978.243
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(1.064.643.510)	329.035.665
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		525.143.329.412	533.697.596.807

Người lập biểu

Kế toán trưởng

KT. Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Đỗ Hoài Thu

Nguyễn Văn Nguyên

Phạm Đức Long

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHỐ WALL

Số 1 Lê Phụng Hiểu - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý II năm 2011

Chỉ tiêu	Mã số	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm	
		Năm 2011	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2010
1. Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	01	6 532 485 327	42 131 332 980	20 041 296 737	88 091 229 346
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1	516 232 869	2 331 614 637	1 715 255 632	4 238 113 693
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		6 918 540 926	836 237 221	19 249 332 714
- Doanh thu bảo lãnh phát hành phát hành chứng khoán	01.3				
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5	56 363 636	24 064 218 182	157 272 728	48 075 127 273
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6	155 000	- 100 000	2 502 000	21 100 000
- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá	01.7				
- Doanh thu cho thuê tài sản	01.8				
- Doanh thu khác	01.9	5 959 733 822	8 817 059 235	17 330 029 156	16 507 555 666
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	10				
3. Doanh thu thuần (1-10)	11	6 532 485 327	42 131 332 980	20 041 296 737	88 091 229 346
4. Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	12	597 956 384	10 562 012 001	8 453 283 100	12 031 335 462
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20	5 934 528 943	31 569 320 979	11 588 013 637	76 059 893 884
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6 027 985 416	6 514 501 442	11 945 092 569	11 003 153 665
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	- 93 456 473	25 054 819 537	- 357 078 932	65 056 740 219
8. Thu nhập khác	31	381 639 886		654 931 606	
9. Chi phí khác	32	243 768 306	12 500 000	243 768 306	12 500 000
10. Lợi nhuận khác	40	137 871 580	- 12 500 000	411 163 300	- 12 500 000
11. Tổng lợi nhuận trước thuế	50	44 415 107	25 042 319 537	54 084 368	65 044 240 219
12. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51		6 180 802 228		16 097 300 199
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52				
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	44 415 107	18 861 517 309	54 084 368	48 946 940 020
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	0,88	515,34	1,08	1.337,35

Người lập biểu

Kế toán trưởng

KT. Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc**Đỗ Hoài Thu****Nguyễn Văn Nguyên****Phạm Đức Long**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHỐ WALL

Số 1 Lê Phụng Hiểu - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**Quý II năm 2011**

Chi tiêu	Mã số	Quý II		LK từ đầu năm	
		Năm 2011	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2010
I. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
1. Thu tiền từ hoạt động kinh doanh	01	6.185.263.016	39.606.749.605	19.253.381.157	65.878.357.752
2. Tiền chi hoạt động kinh doanh	02	-3.923.486.495	-10.461.229.289	-8.718.301.622	-14.732.887.401
3. Tiền chi nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	03		0	-368.485.105	0
4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	04	171.416.739.577	750.179.591.807	1.376.783.401.377	1.244.788.101.115
5. Tiền chi giao dịch chứng khoán khách hàng	05	-172.204.409.029	-719.961.075.342	-1.358.191.586.615	-1.263.962.983.147
6. Tiền thu bán chứng khoán phát hành	06	1.765.636.000	15.835.179.500	43.586.933.050	28.524.704.500
7. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	07	-2.081.413.738	-11.044.906.000	-46.971.211.604	-23.734.431.000
8. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	08	-1.941.312.184	-3.456.908.572	-5.591.781.371	-3.456.908.572
9. Tiền chi trả cho người lao động	09	-1.497.062.856	-4.029.393.787	-3.887.792.616	-5.786.976.197
10. Tiền chi trả lãi vay	10		-47.926.667	0	-47.926.667
11. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	11		-2.584.931.800	0	-2.584.931.800
12. Tiền thu khác	12	3.291.819.265	65.635.881.376	6.183.426.533	68.400.671.296
13. Tiền chi khác	13	-1.343.144.126	-101.089.533.812	-2.886.188.999	-102.552.044.846
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	20	-331.370.570	18.581.497.019	19.191.794.185	-9.267.254.967
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					0
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-600.151.342	-15.000.000	-905.020.547
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	350.000.000		350.000.000	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	6.075.443.202	-81.511.828.224	-300.479.446.798	-181.791.600.000
4. Tiền thu hồi vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		641.054.332	138.098.010.000	197.221.600.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-162.980.000.000	0	-162.980.000.000	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	163.036.880.000	0	163.036.880.000	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.559.581.614	8.487.713.610	21.881.809.826	16.178.210.041
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	17.041.904.816	-72.983.211.624	-140.107.746.972	30.703.189.494
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu				0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		11.060.000.000	0	11.060.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-11.060.000.000	0	-11.060.000.000
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	35	1.066.000.000	-29.444.000.000	1.066.000.000	-32.316.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.066.000.000	-29.444.000.000	1.066.000.000	-32.316.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	17.776.534.246	-83.845.714.605	-119.849.952.787	-10.880.065.473
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	16.059.284.095	116.171.334.785	153.685.771.128	43.205.685.653
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60)	70	33.835.818.341	32.325.620.180	33.835.818.341	32.325.620.180

Người lập biểu

Kế toán trưởng

KT. Tổng Giám đốc

Đỗ Hoài Thu

Nguyễn Văn Nguyên

Phạm Đức Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2011

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall là công ty cổ phần được thành lập tại Hà Nội, Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực chứng khoán.

Vốn điều lệ của Công ty là: 503.000.000.000 VND (Năm trăm lẻ ba tỷ đồng). Tương đương 50.300.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 1 Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: chứng khoán.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 86/UBCK-GP ngày 20/12/2007 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Thay đổi chế độ kế toán

Năm 2008, Công ty áp dụng chế độ kế toán công ty chứng khoán ban hành kèm theo Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13/06/2000 của Bộ Tài chính. Từ năm 2009, do thay đổi chế độ kế toán công ty chứng khoán, Công ty áp dụng chế độ kế toán nêu trên. Vì vậy, một số chỉ tiêu đầu kỳ được phân loại và trình bày lại (chi tiết tại thuyết minh số 22).

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc ghi các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 năm
- Phần mềm quản lý	03-05 năm

Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu bán ra và phương pháp định danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	01/01/2011 VND	30/06/2011 VND
Tiền mặt	514.856.734	428.199.519
Tiền gửi ngân hàng	11.170.914.394	7.907.618.822
- Tiền gửi của Công ty chứng khoán	2.831.636.984	1.168.590.721
- Tiền gửi của nhà đầu tư	8.339.277.410	6.739.028.101
Các khoản tương đương tiền	142.000.000.000	25.500.000.000
Cộng	153.685.771.128	33.835.818.341

4 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ (VND)
a) Cửa Công ty Chứng khoán	140.839	1.416.881.500
- Cổ phiếu	5.859	67.081.500
- Trái phiếu	134.980	1.349.800.000
- Chứng chỉ quỹ	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
b) Cửa người đầu tư	19.301.442	323.782.697.700
- Cổ phiếu	19.301.442	323.782.697.700
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
Tổng cộng	19.442.281	325.199.579.200

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	01/01/2011 VND	30/06/2011 VND
Chứng khoán thương mại	31.493.472.591	113.271.289
- Chứng khoán niêm yết	31.493.472.591	113.271.289
- Chứng khoán chưa niêm yết	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	262.900.000.000	419.829.800.000
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng	262.770.000.000	259.500.000.000
- Trái phiếu	130.000.000	1.349.800.000
- Hợp đồng hợp tác đầu tư đầu tư		158.980.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	(7.991.842.138)	(35.198.000)
Cộng	286.401.630.453	419.907.873.289

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	01/01/2011	VND	30/06/2011	VND
Phải thu người lao động	-		-	
Phải thu nội bộ	-		-	
Kinh phí công đoàn	-		-	
Bảo hiểm xã hội	51.038.500		22.547.657	
Bảo hiểm y tế	-		-	
Bảo hiểm thất nghiệp	-		23.294.093	
Phải thu lãi ngân hàng	5.623.362.027		1.247.215.278	
Phải thu tiền điện thoại CBCNV	-		-	
Phải thu khác	122.432.874		118.918.304	
Cộng	5.796.833.401		1.411.975.332	

7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	01/01/2011	VND	30/06/2011	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	12.097.256.369		12.094.891.754	
Các loại thuế khác	-		-	
Cộng	12.097.256.369		12.094.891.754	

8 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết tại Phụ lục 01

9 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	-	2.147.949.300	2.147.949.300
2. Số tăng trong năm	-	15.000.000	15.000.000
- Mua sắm mới	-	15.000.000	15.000.000
- Tăng khác	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	2.162.949.300	2.162.949.300
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm	-	716.212.047	716.212.047
2. Số tăng trong năm	-	277.906.174	277.906.174
- Trích khấu hao	-	277.906.174	277.906.174
- Tăng khác	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	994.118.221	994.118.221

III. Giá trị còn lại

1. Đầu năm	-	1.431.737.253	1.431.737.253
2. Cuối năm	-	1.168.831.079	1.168.831.079

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	01/01/2011	VND	30/06/2011	VND
Đầu tư vào công ty con		-		-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-		-
Đầu tư chứng khoán dài hạn	52.743.000.000		52.743.000.000	
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	52.743.000.000		52.743.000.000	
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Đầu tư dài hạn khác	14.950.000.000		14.950.000.000	
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	(19.930.000.000)		(22.836.000.000)	
Cộng	47.763.000.000		44.857.000.000	

Chi tiết các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

<i>Đầu tư chứng khoán dài hạn</i>	Số lượng cổ phiếu	Thành tiền
Công ty CP khoáng sản Thiên Đức	530.000	6.900.000.000
Cổ phiếu Cty CP May Đức Giang	700.000	21.000.000.000
Công ty cổ phần xây dựng và phát triển đô thị	164.830	24.843.000.000
Tổng	1.394.830	52.743.000.000
<i>Đầu tư dài hạn khác</i>		
Công ty CP Đầu tư và Phát triển đô thị Phố Wall	1.495.000	14.950.000.000
Tổng cộng		14.950.000.000

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	01/01/2011	VND	30/06/2011	VND
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		-		-
Chi phí thành lập doanh nghiệp	4.957.847			-
Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn				
Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TS				
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	346.438.321		169.478.653	
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	2.226.508.793		1.476.596.119	
Chi phí trả trước dài hạn khác	780.557.500		341.162.500	
Cộng	3.358.462.461		1.987.237.272	

12 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	Đến 31/12/2010	Từ 01/01/2011
	VND	đến 30/06/2011
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	1.213.570.018	1.509.315.913
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	28.387.592	76.675.657
Số cuối năm	1.361.957.610	1.705.991.570

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2011	VND	30/06/2011	VND
Thuế GTGT	-		-	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-		-	
Thuế TNCN	362.368.938		253.964.854	
Cộng	362.368.938		253.964.854	

14 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	01/01/2011	VND	30/06/2011	VND
Phải trả Sở (Trung tâm) Giao dịch chứng khoán	147.148.269		-	
Phải trả vay Quỹ hỗ trợ thanh toán của các thành viên khác				
Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành			-	
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	33.336.806		-	
Phải trả về giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	8.339.277.410		6.739.028.101	
Cộng	8.519.762.485		6.739.028.101	

15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	01/01/2011	VND	30/06/2011	VND
Kinh phí công đoàn	-		-	
Bảo hiểm xã hội	-		-	
Bảo hiểm y tế	19.698.000		7.929.000	
Bảo hiểm thất nghiệp	10.823.250		-	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.659.287.564		5.519.998.869	
<i>Trong đó: Phải trả cổ tức của NDT</i>	6.569.000.000		5.503.000.000	
Cộng	7.689.808.814		5.527.927.869	

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vốn chủ sở hữu				
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	503.000.000.000	-		503.000.000.000
Quỹ dự phòng tài chính	8.228.377.171			8.228.377.171
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở h				
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(1.109.058.617)	44.415.107		(1.064.643.510)
Tổng cộng	510.119.318.554	44.415.107	-	510.163.733.661

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Vốn góp của Nhà nước	0%	-	0%	-
Vốn góp của đối tượng khác	100%	503.000.000.000	100%	503.000.000.000

Cộng	100%	503.000.000.000	100%	503.000.000.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận				
		Kỳ này VND		Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		503.000.000.000		503.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ		503.000.000.000		503.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ				-
- Vốn góp giảm trong kỳ		-		-
- Vốn góp cuối kỳ		503.000.000.000		503.000.000.000
d) Cổ phiếu				
		Cuối kỳ VND		Đầu kỳ VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		50.300.000		50.300.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		50.300.000		50.300.000
- Cổ phiếu phổ thông		50.300.000		50.300.000
- Cổ phiếu ưu đãi		-		-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		-		-
- Cổ phiếu phổ thông		-		-
- Cổ phiếu ưu đãi		-		-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		50.300.000		50.300.000
- Cổ phiếu phổ thông		50.300.000		50.300.000
- Cổ phiếu ưu đãi		-		-
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành		10.000		10.000
17 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
		Từ 01/04/2010 đến 30/06/2010 VND		đến 30/06/2011 VND
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán		1.417.247.650		667.404.615
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		200.777.945		-
Chi phí bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán				
Chi phí hoạt động tư vấn		58.533.636		26.460.000
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán		-		-
Chi phí dự phòng		7.584.782.631		(1.000.236.400)
Chi phí cho thuê sử dụng tài sản				
Chi phí khác		47.926.667		-
Chi phí trực tiếp chung		1.252.743.472		904.328.169
- Chi phí nhân viên		887.773.778		284.913.251
- Chi phí vật liệu, công cụ lao động		91.891.849		234.221.538
- Chi phí khấu hao TSCĐ		152.746.710		217.944.981
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		120.331.135		167.248.399
- Chi phí khác bằng tiền		-		-
Cộng		10.562.012.001		597.956.384
18 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP				

	Từ 01/04/2010 đến 30/06/2010 VND	đến 30/06/2011 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.233.861.464	2.311.966.942
Chi phí vật liệu quản lý	6.418.182	7.624.545
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	188.101.639	143.347.390
Chi phí khấu hao TSCĐ	242.723.878	336.223.421
Thuế, phí và lệ phí	309.209.185	240.738.329
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.516.848.214	2.018.333.775
Chi phí khác bằng tiền	2.017.338.880	969.751.014
Cộng	6.514.501.442	6.027.985.416

19 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/04/2010 đến 30/06/2010 VND	đến 30/06/2011 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	25.042.319.537	44.415.107
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(319.110.625)	(451.198.400)
- Các khoản điều chỉnh tăng	10.245.000	-
- Các khoản điều chỉnh giảm (cổ tức)	(329.355.625)	(451.198.400)
Tổng lợi nhuận tính thuế	24.723.208.912	(406.783.293)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.180.802.228	-
Thuế TNDN được giảm theo Thông tư số 03/2009/TT-BTC ngày 13/01/2009 của Bộ Tài chính (theo tờ khai tạm tính thuế TNDN của Công ty)		
Cộng	6.180.802.228	-

20 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Từ 01/04/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/04/2011 đến 30/06/2011 VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	18.861.517.309	44.415.107
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	18.861.517.309	44.415.107
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	36.600.000	50.300.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	515	0,9

CÁC KHOẢN TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN DOANH NGHIỆP NẮM GIỮ NHƯNG KHÔNG ĐƯỢC

21 . SỬ DỤNG

	01/04/2011 VND	30/06/2011 VND
Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược		-
Tiền gửi của nhà đầu tư	6.146.843.566	6.739.028.101
Các khoản khác		
Cộng	6.146.843.566	6.739.028.101

22 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Môi giới, tự doanh, lưu ký VND	Tư vấn VND	Thu lãi tiền gửi, cổ tức, DT khác VND	Cộng toàn Công ty VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	516.387.869	56.363.636	6.341.373.708	6.914.125.213
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	331.473.370	(26.608.271)	(260.449.992)	44.415.107
Tài sản bộ phận	3.969.273.273	318.344.681	45.247.573.396	49.535.191.350
Tài sản không phân bổ				475.608.138.062
Tổng tài sản	3.969.273.273	318.344.681	45.247.573.396	525.143.329.412
Nợ phải trả của các bộ phận	6.794.957.805	-	5.519.998.869	12.314.956.674
Nợ phải trả không phân bổ				2.664.639.077
Tổng nợ phải trả	6.794.957.805	-	5.519.998.869	14.979.595.751

Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo khu vực địa lý

Công ty có văn phòng tại Hà Nội và Chi nhánh Hồ Chí Minh, tuy nhiên, tổng doanh thu phát sinh cũng như tổng tài sản và nợ phải trả của Chi nhánh Hồ Chí Minh chiếm tỷ trọng rất thấp trong tổng thể số liệu toàn Công ty. Hơn nữa công ty đang làm hoàn thiện thủ tục để đóng cửa chi nhánh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

Hà nội ngày 06 tháng 7 năm 2011

Người lập

Kế toán trưởng

**KT. Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc**

Đỗ Hoài Thu

Nguyễn Văn Nguyên

Phạm Đức Long

Phu lục 01

Tăng giảm tài sản cố định

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Phần mềm giao dịch, kế toán	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	-	4.060.091.692	1.081.332.752	2.809.907.404	-	7.951.331.848
2. Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- Mua sắm mới	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	483.951.800	-	-	483.951.800
- Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	483.951.800	-	-	483.951.800
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	4.060.091.692	597.380.952	2.809.907.404	-	7.467.380.048
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	-	1.487.498.356	309.507.044	1.471.274.633	-	3.268.280.033
2. Số tăng trong năm	-	540.022.932	88.318.652	301.581.654	-	929.923.238
- Trích khấu hao	-	540.022.932	88.318.652	301.581.654	-	929.923.238
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	240.183.494	-	-	240.183.494
- Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	240.183.494	-	-	240.183.494
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	2.027.521.288	157.642.202	1.772.856.287	-	3.958.019.777
III. Giá trị còn lại						
1. Đầu năm	-	2.572.593.336	771.825.708	1.338.632.771	-	4.683.051.815
2. Cuối năm	-	2.032.570.404	439.738.750	1.037.051.117	-	3.509.360.271